TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10-9-2019
V/v: Ly hôn giữa chị M và anh G

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Minh Cảnh

2. Bà Hoàng Thị Thoa

Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Minh Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 66/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1991

Địa chỉ: Ấp n, xã Đ, huyện A1, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Trần Hoàng Giang, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp m, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án, chị Nguyễn Thị M trình bày như sau:

Chị M và anh G kết hôn vào năm 2010, hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 22/12/2010. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 01 năm sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh G thường xuyên nhậu nhẹt, vợ chồng thường xảy ra cãi vã và anh G nhiều lần đánh đập chị M. Đến năm 2016 mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể tiếp tục chung sống với nhau nên chị M đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và ly thân với chồng. Nay chị M xin được ly hôn với anh G.

Về con chung: Chị M xác định vợ chồng có 01 người con chung là Trần Hiếu L, sinh ngày 18/10/2010 hiện đang sống với chị M. Khi ly hôn chị M yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị M xác định không có và không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa chị M tiếp tục xin ly hôn với anh G, yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con.

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Hoàng G vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn và nuôi con của chị M.

- Ý kiến trình bày của con chung: Cháu Trần Hiếu L có nguyện vọng được sống chung với mẹ là chị M sau khi cha mẹ ly hôn.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm có:

Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); Trích lục khai sinh của cháu Trần Hiếu L; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản công chứng); Đơn xin xác nhận nơi cư trú của bị đơn (Bản gốc).

Chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không có.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Vợ chồng chị M và anh G xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do nợ nần, thường xuyên cự cãi thậm chí hành hung, đánh đập nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng không hàn gắn được và ngày càng trầm trọng nên anh chị ly thân với nhau khoảng 03 năm nay. Anh chị có

01 con chung hiện đang sống với mẹ, chị M có công việc ổn định có thu nhập để nuôi con, hiện nay con chung của anh chị được đi học và phát triển bình thường.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên, của nguyên đơn đảm bảo theo quy định quy định. Đối với bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Đề nghị hướng giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị M được ly hôn anh G; đề nghị giao con chung cho chị M nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con; về tài sản và nợ chung không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện A, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa anh G đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt anh G.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Chị M khởi kiện xin ly hôn với anh G và yêu cầu được nuôi dưỡng con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Về hôn nhân: Chị M và anh G có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 240 ngày 22/12/2010 theo quy tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị M đối với anh G, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh G vắng mặt đồng thời không gửi văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện chị M. Qua lời trình bày của chị M cũng như kết quả xác minh từ địa phương cho thấy anh chị kết hôn vào năm 2010, sau một thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh G hay nhậu nhẹt, vợ chồng thường xuyên cự cãi, anh G còn có hành vi đánh đập vợ làm cho đời sống vợ chồng không hạnh phúc nên chị M đã ly thân anh G từ năm 2016 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã mở phiên hòa giải để hòa giải tạo điều kiện cho vợ chồng đoàn tụ nhưng anh G vắng mặt không có lý do, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Vợ chồng đã ly thân trong thời gian dài, đến nay không ai muốn hàn gắn hôn nhân do đó có sơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị M cho chị Mãi được ly hôn với anh G.

Về con chung: Chị M xác định có một người con chung tên Trần Hiểu L, sinh ngày 18/10/2010 hiện đang sống cùng với mẹ. Cháu L cũng trình bày nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Xét thấy, hiện nay chị M có việc làm ổn định, có thu nhập để trang trải nuôi con và trong thời gian qua khi ở với mẹ cháu L có cuộc sống sinh hoạt, học tập bình thường nên việc tiếp tục giao con chung cho chị M nuôi sẽ tạo điều kiện cho cháu L có cuộc sống sinh hoạt ổn định, không bị xáo trộn sau khi cha mẹ ly hôn là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị M xác định đủ khả năng kinh tế để nuôi cháu L không yêu cầu sự hỗ trợ từ anh G do đó cần ghi nhận sự tự nguyện của chị M về việc không yêu cầu anh G phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị M xác định không có, anh G không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Tòa án buộc chị M là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56 và Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn với anh Trần Hoàng G.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Hiếu L, sinh ngày 18/10/2010 cho chị Nguyễn Thị M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị M về việc không yêu cầu anh Trần Hoàng G phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng

nuôi con.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị M xác định không có, anh Trần Hoàng G không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Số tiền án phí chị Nguyễn Thị M phải nộp được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001902 ngày 05/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Chị Nguyễn Thị M đã nộp đủ tiền án phí.

6. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai, có mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị M có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 10/9/2019). Bị đơn anh Trần Hoàng G có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện A;
- UNBD xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Thơm